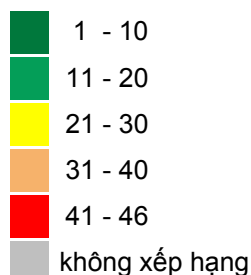


BEST EUROPEAN COUNTRIES FOR BUSINESS 2020

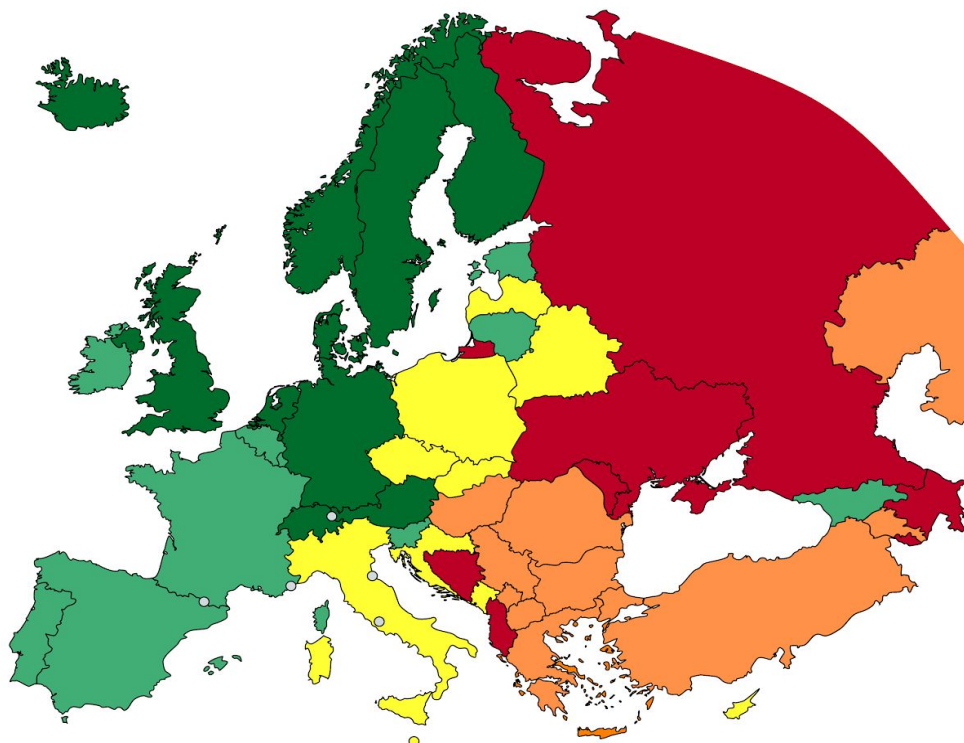
NHỮNG QUỐC GIA CHÂU ÂU TỐT NHẤT CHO DOANH NGHIỆP 2020

Thứ hạng



Bài nghiên cứu sử dụng
dữ liệu từ Ngân Hàng
Thế Giới và Tổ chức
Minh bạch Quốc tế

eucham.eu/research



Hạng	Quốc gia	Điểm
1	Đan Mạch	86
2	↑ Thụy Điển	84
3	↓ Na-uy	83
4	Phần Lan	83
5	↑ Thụy Sĩ	81
6	↓ Anh	80
7	Đức	80
8	Hà Lan	79
9	Iceland	79
10	Áo	78
11	Estonia	77
12	Ireland	77
13	↑ Bỉ	75
14	↓ Luxembourg	75
15	↓ Pháp	73
16	↑ Lithuania	71

Hạng	Quốc gia	Điểm
17	↑ Tây Ban Nha	70
18	↓ Georgia	70
19	↓ Bồ Đào Nha	69
20	↑ Slovenia	68
21	↓ Latvia	68
22	↓ Ba Lan	67
23	Cộng Hoà Séc	66
24	Cyprus	66
25	↑ Ý	63
26	↓ Slovakia	63
27	↑ Croatia	60
28	Malta	60
29	↓ Belarus	60
30	↑ Montenegro	59
31	↑ Hungary	59
32	↓ Romania	59

Hạng	Quốc gia	Điểm
33	↑ Armenia	58
34	↑ Hy Lạp	58
35	↓ Thổ Nhĩ Kỳ	58
36	↓ Bắc Macedonia	58
37	↓ Bulgaria	58
38	↓ Serbia	57
39	↑ Kazakhstan	57
40	↓ Kosovo	55
41	↑ Azerbaijan	53
42	↓ Moldova	53
43	Nga	53
44	↓ Albania	51
45	Bosnia & Herz.	51
46	Ukraina	50

Điểm số hiển thị đã được làm tròn.
Thứ hạng dựa vào điểm số chưa làm tròn
(xem trang 3).

Best European Countries for Business 2020

	Quốc gia	Điểm
1	Đan Mạch	86
2	Thụy Điển	84
3	Na-uy	83
4	Phần Lan	83
5	Thụy Sĩ	81
...		
46	Ukraina	50

Điểm số EuCham dựa vào báo cáo của Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Minh bạch Quốc tế. 46 quốc gia được nghiên cứu.

- Như những năm trước, các quốc gia Bắc Âu tiếp tục đứng đầu bảng những đất nước Châu Âu tốt nhất cho doanh nghiệp năm 2020.
- Trong bảng xếp hạng, Armenia nổi bật sau khi tăng 6 hạng. Tây Ban Nha, Montenegro và Azerbaijan cũng tăng hạng rõ nét, trong khi Bắc Macedonia bị giảm hạng nhiều nhất (5 hạng).
- Liên quan tới điểm đánh giá, Armenia và Kazakhstan có mức cải thiện rõ nhất. Trong khi đó, Pháp, Bắc Macedonia và Albania có mức thay đổi theo hướng tiêu cực lớn nhất.
- Điểm số của EuCham được dựa vào hai chỉ số: Chỉ số Thuận lợi Kinh doanh (Ngân hàng Thế giới) và Chỉ số Cảm nhận Tham nhũng (Tổ chức Minh bạch Quốc tế).
- Nga có cải thiện nhẹ về điểm số, tuy nhiên vẫn không thay đổi về thứ hạng ở gần cuối bảng xếp hạng. Ukraina vẫn tiếp tục đứng ở vị trí cuối bảng như năm ngoái.

Phương pháp và kết quả

EuCham xếp hạng các quốc gia Châu Âu dựa vào độ thân thiện với doanh nghiệp. Chỉ số EuCham được tính bằng bảng Chỉ số Thuận lợi Kinh doanh (EoDB) của Ngân Hàng Thế giới và Chỉ số Cảm nhận Tham nhũng (CPI) của Tổ chức Minh bạch Quốc tế. Chỉ số EuCham được tính trên thang điểm từ 0 đến 100, khi 0 chỉ thị mức thể hiện thấp nhất và 100 chỉ thị mức cao nhất. Đan Mạch đứng đầu bảng xếp hạng với số điểm 86, theo sau là Thụy Điển, Na-uy, Phần Lan và Thụy Sĩ.

Những nghiên cứu khác, khi không sử dụng thông số về tham nhũng, cho ra kết quả khác do chỉ đánh giá được môi trường kinh doanh cho nhu cầu tài chính của doanh nghiệp tư nhân. Chỉ số của Ngân hàng Thế giới chủ yếu liên quan tới độ hiệu quả của các quy định hành chính, và lượng thời gian cần để doanh nghiệp quyết toán giao dịch. Tuy nhiên, chỉ số EuCham cũng đánh giá liêm chính và minh bạch cũng quan trọng tương tự.

Thông tin thêm

Điểm số EuCham là bình quân của chỉ số EoDB và CPI (mỗi chỉ số chiếm 50% trọng lượng). Điểm số cao biểu thị rằng một đất nước có môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp, trong khi điểm số thấp thể hiện những đất nước không thuận lợi cho doanh nghiệp.

Chỉ số Thuận lợi Kinh doanh (EoDB) của Ngân Hàng Thế Giới đo độ chênh lệch giữa chính sách kinh tế với các thủ tục quy định của một đất nước, và những phương thức tốt nhất của từng chỉ số giữa toàn bộ các nền kinh tế (v.d: bắt đầu vận hành doanh nghiệp, trả thuế, thương mại quốc tế, đăng ký sở hữu tài sản). Độ chênh lệch được thể hiện trên thang điểm bắt đầu từ 0 - mức hiệu quả thấp nhất, tới 100 - mức cao nhất có thể dựa trên các quy chuẩn mới được áp dụng từ Báo Cáo Kinh Doanh năm 2015.

Chỉ số CPI từ Tổ Chức Minh Bạch Thế Giới được dùng để quyết định mức độ cảm nhận tham nhũng về khu vực nhà nước trên thang điểm từ 0 (rất tham nhũng) tới 100 (rất trong sạch). Mức điểm thấp có thể là một dấu hiệu của việc hối lộ diện rộng, thiếu hình phạt cho tham nhũng, hoặc việc chính phủ không đối phó với các nhu cầu xã hội.

Những quốc gia châu Âu tốt nhất cho doanh nghiệp 2020

Điểm số EuCham

	Xếp hạng			Điểm số EuCham		Điểm số Kinh Doanh Ngân hàng Thế Giới		Điểm số CPI Tổ chức Minh Bạch QT	
	2019	2020	Thay đổi	2019	2020	2019	2020	2019	2020*
Đan Mạch	1	1	-	86.32	86.15	84.64	85.30	88	87
Thụy Điển	3	2	↑	83.14	83.50	81.27	82.00	85	85
Na-uy	2	3	↓	83.48	83.30	82.95	82.60	84	84
Phần Lan	4	4	-	82.68	83.10	80.35	80.20	85	86
Thụy Sĩ	6	5	↑	80.35	80.80	75.69	76.60	85	85
Vương Quốc Anh	5	6	↓	81.33	80.25	82.65	83.50	80	77
Đức	7	7	-	79.45	79.85	78.95	79.70	80	80
Hà Lan	8	8	-	79.02	79.05	76.04	76.10	82	82
Iceland	9	9	-	77.68	78.50	79.35	79.00	76	78
Áo	10	10	-	77.29	77.85	78.57	78.70	76	77
Estonia	11	11	-	76.75	77.30	80.50	80.60	73	74
Ireland	12	12	-	75.96	76.80	78.91	79.60	73	74
Bỉ	15	13	↑↑	74.48	75.00	73.95	75.00	75	75
Luxembourg	13	14	↓	75.01	74.80	69.01	69.60	81	80
Pháp	14	15	↓	74.65	72.90	77.29	76.80	72	69
Lithuania	18	16	↑↑	69.92	70.80	80.83	81.60	59	60
Tây Ban Nha	21	17	↑↑↑↑	67.84	69.95	77.68	77.90	58	62
Georgia	16	18	↓↓	70.64	69.85	83.28	83.70	58	56
Bồ Đào Nha	17	19	↓↓	70.28	69.25	76.55	76.50	64	62
Slovenia	22	20	↑↑	67.81	68.25	75.61	76.50	60	60
Latvia	19	21	↓↓	68.80	68.15	79.59	80.30	58	56
Ba Lan	20	22	↓↓	68.48	67.20	76.95	76.40	60	58
Cộng Hoà Séc	23	23	-	67.55	66.15	76.10	76.30	59	56
Cyprus	24	24	-	65.36	65.70	71.71	73.40	59	58
Ý	26	25	↑	62.28	62.95	72.56	72.90	52	53
Slovakia	25	26	↓	62.59	62.80	75.17	75.60	50	50
Croatia	29	27	↑↑	59.70	60.30	71.40	73.60	48	47
Malta	28	28	-	59.72	60.05	65.43	66.10	54	54
Belarus	27	29	↓↓	59.89	59.65	75.77	74.30	44	45
Montenegro	33	30	↑↑↑	58.87	59.40	72.73	73.80	45	45
Hungary	32	31	↑	59.14	58.70	72.28	73.40	46	44
Romania	30	32	↓↓	59.65	58.65	72.30	73.30	47	44
Armenia	39	33	↑↑↑↑↑↑	55.19	58.25	75.37	74.50	35	42
Hi Lạp	36	34	↑↑	56.54	58.20	68.08	68.40	45	48
Thổ Nhĩ Kỳ	34	35	↓	57.67	57.90	74.33	76.80	41	39
North Macedonia	31	36	↓↓↓↓↓	59.28	57.85	81.55	80.70	37	35
Bulgaria	35	37	↓↓	56.62	57.50	71.24	72.00	42	43
Serbia	37	38	↓	56.25	57.35	73.49	75.70	39	39
Kazakhstan	40	39	↑	54.45	56.80	77.89	79.60	31	34
Kosovo	38	40	↓↓	55.58	54.60	74.15	73.20	37	36
Azerbaijan	44	41	↑↑↑	51.82	53.35	78.64	76.70	25	30
Moldova	41	42	↓	53.27	53.20	73.54	74.40	33	32
Nga	43	43	-	52.69	53.10	77.37	78.20	28	28
Albania	42	44	↓↓	52.76	51.35	69.51	67.70	36	35
Bosnia & Herz.	45	45	-	50.91	50.70	63.82	65.40	38	36
Ukraine	46	46	-	50.13	50.10	68.25	70.20	32	30

* Cột thông tin cho năm 2020 sử dụng dữ liệu bài báo cáo CPI 2019 được đăng vào tháng 1 năm 2020. Tương tự cho cột thông tin 2019.

Không dữ liệu: Andorra, Liechtenstein, Monaco, Vatican, San Marino.

Nguồn: World Bank, Transparency International, EuCham - European Chamber.

EuCham Research Department (Ban Nghiên Cứu EuCham): Rania Fallatah, Cecilia Bottoni, Frank Tu.